

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 – Năm 2022
Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		377.572.020.071	360.315.172.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52.707.832.782	31.673.305.162
1. Tiền	111		49.207.832.782	28.173.305.162
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.404.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.404.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.457.829.747	85.532.382.825
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	73.333.538.800	61.617.721.420
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	12.841.604.515	13.339.035.580
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.5	14.645.949.512	13.580.642.267
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.402.425.726)	(3.164.840.670)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		39.162.646	159.824.228
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	219.469.266.014	236.747.098.956
1. Hàng tồn kho	141		219.469.266.014	236.747.098.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		533.091.528	1.362.385.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	517.694.844	405.348.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	927.315.215
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		15.396.684	29.722.125
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.346.049.186	112.538.213.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.054.437.000	2.427.805.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.054.437.000	2.427.805.000
II. Tài sản cố định	220		83.368.898.698	89.708.231.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	48.026.266.454	54.282.104.525
- Nguyên giá	222		155.314.890.170	160.615.865.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.288.623.716)	(106.333.761.096)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.342.632.244	35.426.127.116
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.806.334.419)	(1.722.839.547)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.094.957.400	1.094.957.400
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.094.957.400	1.094.957.400
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	4.709.486.100	6.029.757.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.790.091.100)	(2.469.819.600)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	18.118.269.988	13.277.461.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.118.269.988	13.277.461.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		487.918.069.257	472.853.385.638

11/1/2023 10:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		236.572.508.164	221.691.975.708
I. Nợ ngắn hạn	310		236.122.508.164	221.241.975.708
1. Phải trả người bán	311	V.13	75.332.775.436	83.813.142.902
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	333.522.795	123.081.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.639.170.654	2.159.194.972
4. Phải trả người lao động	314		12.214.225.277	12.807.621.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.461.938.949	3.429.735.300
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		706.156.400	715.687.045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.955.145.749	3.508.618.781
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	134.495.671.982	112.241.649.658
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1.983.900.922	2.443.244.459
II. Nợ dài hạn	330		450.000.000	450.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251.345.561.093	251.161.409.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	251.345.561.093	251.161.409.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.578.837.745
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.637.790.000	1.637.790.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.928.193.775	30.928.193.775
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.120.646.352	27.500.314.568
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.310.644.592	(169.033.292)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.810.001.760	27.669.347.860
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8.521.413.221	7.957.593.842
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		487.918.069.257	472.853.385.638

Người lập biểu



QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÚY ÁI

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.169.684.689.976	1.096.373.754.831	4.524.664.216.241	3.861.622.463.032
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	16.336.364	14.772.039	115.390.909
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.169.684.689.976	1.096.357.418.467	4.524.649.444.202	3.861.507.072.123
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.118.971.660.292	1.057.892.625.654	4.346.792.326.521	3.709.654.441.103
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.713.029.684	38.464.792.813	177.857.117.681	151.852.631.020
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	697.135.170	1.162.301.247	3.260.209.760	5.211.008.694
Chi phí tài chính	22	VI.6	3.203.230.937	1.562.632.040	9.850.164.927	9.476.822.014
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.750.218.137	1.734.599.540	8.162.961.035	9.680.362.314
Chi phí bán hàng	24	VI.7	48.529.921.790	27.240.340.878	145.436.703.835	113.231.516.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4.338.813.211	5.580.356.089	22.365.989.961	21.652.176.394
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.661.801.084)	5.243.765.053	3.464.468.718	12.703.125.199
Thu nhập khác	31	VI.9	8.804.096.773	5.268.801.948	29.170.715.111	23.396.731.848
Chi phí khác	32	VI.10	397.315.918	108.589.305	454.457.856	267.340.922
Lợi nhuận khác	40		8.406.780.855	5.160.212.643	28.716.257.255	23.129.390.926
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.744.979.771	10.403.977.696	32.180.725.973	35.832.516.125
CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.705.372.759	1.845.340.151	7.582.634.834	7.295.964.225
CP thuế TNDN hoãn lại	52		(177.400.688)	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.217.007.700	8.558.637.545	24.598.091.139	28.536.551.900
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		99.828.305	175.688.010	788.089.379	940.775.781
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62	VI.12	2.117.179.395	8.382.949.535	23.810.001.760	27.595.776.119
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	116	471	1.311	1.692

Người lập biểu



QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÚY ÁI

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc




NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	32.180.725.973	35.832.516.125
Điều chỉnh cho các khoản		12.226.925.902	15.837.924.574
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.683.962.572	8.127.712.451
- Các khoản dự phòng	03	(560.585.139)	712.044.672
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.059.412.566)	(2.682.194.863)
- Chi phí lãi vay	06	8.162.961.035	9.680.362.314
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.407.651.875	51.670.440.699
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.326.189.112)	43.860.130.021
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.277.832.942	70.502.481.572
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4.297.225.567	(46.769.356.621)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.953.155.118)	(27.228.811)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.103.774.704)	(9.730.092.042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.811.756.044)	(8.704.039.794)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.861.971.913)	(1.354.933.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.925.863.494	99.447.401.239
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.172.098.675)	(3.177.114.482)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	709.090.908	65.000.000
Tiền chi cho vay	23	(3.504.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay	24	-	3.500.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	911.153.319	2.071.588.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.055.854.448)	2.459.473.693
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	60.519.560.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.074.245.947.127	1.694.188.029.305
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.049.891.924.803)	(1.833.151.726.437)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.189.503.750)	(33.711.152.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.164.518.574	(112.155.289.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.034.527.620	(10.248.414.570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.673.305.162	41.921.719.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.707.832.782	31.673.305.162

Người lập biểu

Kế toán trưởng





QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI



Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, giày dép. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	15B Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100%	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	31.362.510.071	11.495.367.423
Tiền gửi ngân hàng	17.845.322.711	16.677.937.739
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	3.500.000.000
-Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	52.707.832.782	31.673.305.162

Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Cà Mau	4.451.125.410	7.632.345.588
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cà Mau	3.404.610.412	174.505.433
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bạc Liêu	1.592.766.026	728.839.405
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bạc Liêu	749.883.095	1.319.814.658
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – CN Cà Mau	3.247.791.071	1.782.864 931
Các ngân hàng còn lại	4.399.146.697	5.039.567.724
Cộng	17.845.322.711	16.677.937.739

Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với số tiền 3.500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCM Công thương Việt Nam – CN Bạc Liêu ngày 30 tháng 11 năm 2020, lãi suất 3,00%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn	6.404.000.000	5.000.000.000
Cộng	6.404.000.000	5.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	73.333.538.800	61.617.721.420
Cộng	73.333.538.800	61.617.721.420

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.993.008.723	1.696.342.173
Phải thu khách hàng Bách hóa	65.994.690.667	57.701.094.492
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.445.364.517	1.800.060.755
Khác	900.474.893	420.224.000
Cộng	73.333.538.800	61.617.721.420

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán	12.841.604.515	13.339.035.580
Cộng	12.841.604.515	13.339.035.580

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán:

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Trả trước cho các bên có liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	-	-
Trả trước tiền xăng dầu	2.050.654.146	-
Trả trước tiền bách hóa	3.525.712.541	10.543.536.809
Khác	7.265.237.828	2.795.498.771
Cộng	12.841.604.515	13.339.035.580

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
<i>Phải thu các bên có liên quan</i>	-	451.175.000
Lưu Hoàng Thống - PTGD	-	451.175.000
<i>Phải thu các tổ chức cá nhân khác</i>	14.645.949.512	13.129.467.267
Tạm ứng	3.291.847.829	1.335.121.777
Ký cược, ký quỹ	5.212.233.240	8.513.782.000
Dự thu tiền thưởng	5.323.748.452	1.352.324.674
Phải thu khuyến mãi	741.089.800	1.529.700.160
Dự thu tiền lãi	58.429.479	239.523.003
Phải thu khác	18.600.712	159.015.653
Cộng	14.645.949.512	13.580.642.267

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Khách hàng xăng dầu	(45.690.420)	(172.823.075)
Khách hàng bách hóa	(2.322.939.606)	(2.947.301.995)
Khác	(33.795.700)	(44.715.600)
Cộng	(2.402.425.726)	(3.164.840.670)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	2.297.322.908	3.560.939.655
Công cụ, dụng cụ	97.898.657	104.298.250
Hàng hoá	217.074.044.449	233.081.861.051
Cộng giá gốc hàng tồn kho	219.469.266.014	236.747.098.956
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	219.469.266.014	236.747.098.956

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	517.694.844	405.348.047
Cộng	517.694.844	405.348.047

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Số đầu năm	405.348.047	471.701.237
Tăng trong kỳ	2.423.598.454	2.876.365.191
Phân bổ trong kỳ	(2.311.251.657)	(2.942.718.381)
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	517.694.844	405.348.047

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.186.623.919	33.745.148.190	37.636.139.658	1.645.876.756	402.077.098	160.615.865.621
Số tăng trong kỳ	-	715.000.000	1.331.537.515	-	-	2.046.537.515
Số giảm trong kỳ	(1.649.100.216)	(1.458.282.659)	(3.906.248.274)	(333.881.817)	-	(7.347.512.966)
Số dư cuối kỳ	85.537.523.703	33.001.865.531	35.061.428.899	1.311.994.939	402.077.098	155.314.890.170
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.355.081.584	27.886.976.452	24.074.790.302	1.630.176.660	386.736.098	106.333.761.096
Số tăng trong kỳ	3.696.785.530	1.422.379.182	2.459.254.892	15.700.096	6.348.000	7.600.467.700
Số giảm trong kỳ	(1.649.100.216)	(1.458.282.659)	(3.204.340.288)	(333.881.817)	-	(6.645.605.080)
Số dư cuối kỳ	54.402.766.898	27.851.072.975	23.329.704.806	1.311.994.939	393.084.098	107.088.623.716
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.831.542.335	5.858.171.738	13.561.349.356	15.700.096	15.341.000	54.282.104.525
Tại ngày cuối kỳ	31.134.756.805	5.150.792.556	11.731.724.093	-	8.993.000	48.026.266.454

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.922.438.052 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 43.617.519.684 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2022 chờ thanh lý: không.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	873.618.067	849.221.480	1.722.839.547
Số tăng trong kỳ	84.494.872	-	84.494.872
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	957.112.939	849.221.480	1.806.334.419
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.426.127.116	-	35.426.127.116
Tại ngày cuối kỳ	35.342.632.244	-	35.342.632.244

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 179.444.438 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2022 chờ thanh lý: không.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Tổng Công ty CP TMKT và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200	25.320	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		(3.790.091.100)		(2.469.819.600)
Cộng		4.709.486.100		6.029.757.600

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2022	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2022
Tổng Công ty cp Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.372.276.900)	(637.923.200)	(3.010.200.100)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	-	(291.644.200)	(291.644.200)
Công ty cổ phần Cà phê Petec	(58.080.000)	(267.180.000)	(325.260.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(39.462.700)	(123.524.100)	(162.896.800)
Cộng	(2.469.819.600)	(1.320.271.500)	(3.790.091.100)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.118.269.988	13.277.461.667
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	18.118.269.988	13.277.461.667
Chi tiết		
	Năm 2022	Năm 2021
Số đầu năm	13.277.461.667	13.183.879.666
Tăng trong kỳ	12.613.359.977	3.358.364.327
Phân bổ trong kỳ	(4.798.487.656)	(3.264.782.326)
Giảm khác	(2.974.064.000)	-
Số cuối kỳ	18.118.269.988	13.277.461.667

13. Phải trả người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả nhà cung cấp	75.332.775.436	83.813.142.902
Cộng	75.332.775.436	83.813.142.902

Chi tiết khoản phải trả người bán:

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả cho các bên liên quan	15.488.939.995	21.444.025.410
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	15.488.939.995	21.444.025.410
Phải trả cho nhà cung cấp	59.843.835.441	62.369.117.492
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	1.437.571.121	24.689.077.920
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	46.455.752.722	26.766.711.978
Khác	11.950.511.598	10.913.327.594
Cộng	75.332.775.436	83.813.142.902

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước của khách hàng	333.522.795	123.081.585
Cộng	333.522.795	123.081.585

Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Người mua trả trước tiền xăng dầu	211.392.422	34.982.215
Người mua trả trước tiền bách hóa	112.840.373	88.099.370
Khác	9.290.000	-
Cộng	333.522.795	123.081.585

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022

Thuế giá trị gia tăng	2.372.914.399	645.161.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.254.335.269	1.483.456.479
Thuế thu nhập cá nhân	11.920.986	30.576.635
Tiền thuê đất	-	-
Cộng	3.639.170.654	2.159.194.972

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí bán hàng	3.100.877.969	2.891.683.074
Chi phí QLDN	40.024.362	77.577.549
Chi phí lãi vay phải trả	162.036.618	102.850.287
Chi phí phải trả khác	159.000.000	357.624.390
Cộng	3.461.938.949	3.429.735.300

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản thừa chờ xử lý	155.708.980	110.685.691
Kinh phí công đoàn	155.922.624	148.814.176
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	2.116.674.795	2.020.246.945
Hàng Khuyến mãi	-	-
Quỹ công đoàn	766.790.445	444.490.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	543.546.636 (*)	567.879.133
Cộng	3.955.145.749	3.508.618.781

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
Đoàn Ủy Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	3.371.143	13.320.143
Công ty CP Thực Phẩm Quốc Tế	-	61.685.151
CTy TNHH TMDV Vân Hậu	-	-
Khác	540.175.493	492.866.839
Cộng	543.546.636	567.879.133

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn	134.495.671.982	112.241.649.658
Cộng	134.495.671.982	112.241.649.658

Chi tiết vay ngắn hạn gồm:

1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.010/2022-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15 tháng 6 năm 2022.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.

- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Số dư tại ngày 31.12.2022: 58.140.184.277 đồng
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 860/2022/5801 ngày 24/02/2022, kỳ hạn 12 tháng, trị giá 1.404.000.000 VND.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 148-2022/HĐ-CMA-QLN ngày 12 tháng 12 năm 2022.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Số dư tại ngày 31.12.2022: 76.355.487.705 đồng
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m²

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m²

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	902.367.447	1.509.297.834
Quỹ phúc lợi	1.081.533.475	795.542.349
Quỹ Ban điều hành	-	138.404.276
Cộng	1.983.900.922	2.443.244.459

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	30.217.312.764	34.777.187.287	8.380.366.637	197.801.776.688
Lãi trong kỳ trước	60.519.560.000	(171.162.255)	-	-	27.595.776.119	940.775.781	88.884.949.645
Trích lập các quỹ	-	-	-	710.881.011	(940.514.405)	(188.282.777)	(417.916.171)
Trích lập quỹ Khen thường, phúc lợi	-	-	-	-	(1.185.184.946)	-	(1.185.184.946)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(18.155.868.000)	-	(18.155.868.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(14.524.694.400)	(672.810.000)	(15.197.504.400)
Tạm ứng cổ năm 2021	-	-	-	-	-	(448.540.000)	(448.540.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(66.387.087)	(53.915.799)	(120.302.886)
Số dư cuối năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.928.193.775	27.500.314.568	7.957.593.842	251.161.409.930
Số dư đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.928.193.775	27.500.314.568	7.957.593.842	251.161.409.930
Tăng trong năm	-	-	-	-	23.810.001.760	788.089.379	24.598.091.139
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ Khen thường, phúc lợi	-	-	-	-	(2.341.455.041)	-	(2.341.455.041)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(21.787.041.600)	(224.270.000)	(22.011.311.600)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	(61.173.335)	-	(61.173.335)
Số dư cuối kỳ này	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.928.193.775	27.120.646.352	8.521.413.221	251.345.561.093

i. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000	16,17
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00	92.594.940.000	51,00
+ Các cổ đông khác	59.603.500.000	32,83	59.603.500.000	32,83
Cộng	181.558.680.000	100,00	181.558.680.000	100,00

ii. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	181.558.680.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	60.519.560.000
Vốn góp cuối kỳ	-	181.558.680.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	21.787.041.600	18.155.868.000

iii. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

iv. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		15.748.604.129		15.824.929.129
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán Xăng dầu	966.604.537.491	764.305.866.529
Doanh thu bán hàng Bách hóa	3.197.965.135.697	2.804.619.095.194
Doanh thu bán hàng Điện máy	64.984.088.202	51.253.288.322
Doanh thu bán Gas	89.458.469.148	88.212.053.408
Doanh thu bán hàng hóa khác	154.575.316.885	118.506.897.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.076.668.818	34.725.261.762
Cộng	4.524.664.216.241	3.861.622.463.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	14.772.039	115.390.909
Cộng	14.772.039	115.390.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xăng dầu	966.604.537.491	764.210.075.620
Doanh thu hàng bách hóa	3.197.958.809.113	2.804.619.095.194
Doanh thu bán hàng điện máy	64.975.642.747	51.233.688.322
Doanh thu bán gas	89.458.469.148	88.212.053.408
Doanh thu bán hàng hóa khác	154.575.316.885	118.506.897.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.076.668.818	34.725.261.762
Cộng	4.524.649.444.202	3.861.507.072.123
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán xăng dầu	941.388.444.483	723.637.949.356
Giá vốn hàng bán bách hóa	3.073.643.866.474	2.717.820.925.101
Giá vốn hàng bán điện máy	62.039.749.122	49.981.753.545
Giá vốn hàng bán gas	84.982.456.123	83.338.283.974
Giá vốn hàng hóa khác	150.374.234.958	115.378.132.754
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.363.575.361	19.497.396.372
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	4.346.792.326.521	3.709.654.441.103
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	663.107.425	1.544.124.663
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	30.384.000
Lãi bán hàng trả chậm	237.407.771	330.451.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.299.694.564	3.306.048.382
Cộng	3.260.209.760	5.211.008.694

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8.162.961.035	9.680.362.314
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.320.271.500	(497.321.000)
Chi phí tài chính khác	366.932.392	293.780.700
Cộng	9.850.164.127	9.476.822.014
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	83.073.633.623	77.891.168.276
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	10.970.274.194	7.384.065.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.059.306.974	6.334.974.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.949.908.026	15.193.707.868
Chi phí bằng tiền khác	8.383.581.018	6.427.599.650
Cộng	145.436.703.835	113.231.516.107
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	13.993.640.843	14.615.234.123
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	220.740.602	368.163.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.940.780	139.380.268
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.908.493.990	1.850.965.831
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(756.957.777)	(212.540.806)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	733.460.917	1.963.603.635
Chi phí bằng tiền khác	6.149.670.607	2.927.369.897
Cộng	22.365.989.961	21.652.176.394
9. Thu nhập khác		
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	28.026.384.202	22.742.251.140
Thanh lý tài sản	1.009.090.908	65.000.000
Thu từ các khoản nợ đã xóa	76.325.000	98.500.000
Thu nhập khác	58.915.001	490.980.708
Cộng	29.170.715.111	23.396.731.848
10. Chi phí khác		
Truy thu thuế TNCN, GTGT	-	36.634.946
Nộp vi phạm hành chính	447.633.364	103.757.344
Phạt chậm nộp thuế	6.824.490	26.862.601
Chi phí khác	2	100.086.031
Cộng	454.457.856	267.340.922
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.582.634.834	7.295.964.225
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	7.582.634.834	7.295.964.225
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.810.001.760	27.595.776.119
Các khoản điều chỉnh	-	(1.895.346.542)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(1.895.346.542)
<i>Thưởng HĐQT, BDH và thù lao HĐQT</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.810.001.760	25.700.429.577
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.155.868	15.187.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.311	1.692
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nhân công	97.067.274.465	92.506.402.399
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.191.014.796	7.752.229.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.176.247.754	6.474.354.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.919.732.580	17.899.129.685
Chi phí khác bằng tiền	16.208.110.562	10.465.208.629
Cộng	168.562.380.157	135.097.324.740

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Từ 01.01 – 31.12.2022					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	504.000.000	162.577.611	-	666.577.611
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	28.000.000	-	112.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	22.000.000	-	82.000.000
Dương Xuân Phát	-	30.000.000	25.000.000	-	55.000.000

Nguyễn Văn Khánh	-	60.000.000	22.000.000	-	82.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	96.000.000	21.577.611		117.577.611
Phù Chí Anh	-	84.000.000	22.000.000		106.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	60.000.000	22.000.000	-	82.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	<i>132.000.000</i>	<i>37.000.000</i>	<i>132.000.000</i>	<i>301.000.000</i>
Trần Chí Hiếu	-	48.000.000	11.000.000	132.000.000	179.000.000
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	11.000.000	-	47.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	15.000.000	-	63.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	<i>2.111.650.598</i>	-	-	<i>933.450.000</i>	<i>3.045.100.598</i>
Nguyễn Thị Việt Ánh	996.504.186	-	-	776.902.800	1.773.406.986
Phù Chí Anh	519.973.989	-	-	120.000.000	639.973.989
Lưu Hoàng Thống	110.928.364	-	-	-	110.928.364
Trần Thị Trúc Linh	484.244.059	-	-	36.547.200	520.791.259
Cộng	2.111.650.598	636.000.000	199.577.611	1.065.450.000	4.012.678.209
Từ 01.01 – 31.12.2021					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	<i>504.000.000</i>	<i>72.000.000</i>	<i>3.237.000</i>	<i>579.237.000</i>
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	18.000.000	-	102.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Lê Xuân Trinh	-	30.000.000	-	3.237.000	33.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	60.000.000	6.000.000	-	66.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	96.000.000	12.000.000	-	108.000.000
Phù Chí Anh	-	84.000.000	12.000.000	-	96.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	30.000.000	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	<i>132.000.000</i>	<i>23.000.000</i>	<i>202.410.500</i>	<i>357.410.500</i>
Trần Chí Hiếu	-	48.000.000	7.000.000	202.410.500	245.410.500
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	7.000.000	-	43.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	9.000.000	-	57.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	<i>2.542.336.118</i>	-	<i>12.000.000</i>	<i>1.805.972.300</i>	<i>4.360.308.418</i>
Nguyễn Thị Việt Ánh	1.395.188.257	-	-	1.362.679.700	2.757.867.957
Phù Chí Anh	608.501.157	-	-	343.128.500	951.629.657
Lưu Hoàng Thống	538.646.704	-	12.000.000	100.164.100	650.810.804
Cộng	2.542.336.118	636.000.000	107.000.000	1.689.569.800	5.296.955.918

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	966.604.537.491	3.224.177.349.857	363.038.271.965	4.533.820.159.913
Các chi phí trực tiếp	(961.740.534.702)	(3.142.516.079.933)	(340.057.444.207)	(4.444.314.058.842)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.864.002.789	81.661.269.924	22.980.827.758	109.506.100.471
Các cp không phân bổ				(70.735.419.332)
Thu nhập tài chính				3.260.209.760
Chi phí tài chính				(9.850.164.927)
Lợi nhuận trước thuế				32.180.725.972
Chi phí thuế TNDN				(7.582.634.834)
Lợi nhuận sau thuế				24.598.091.139
Vào ngày 31/12/2022				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	28.088.547.839	223.567.104.169	51.586.331.614	303.241.983.622
Tiền và các khoản tương đương tiền				52.707.832.782
Các khoản đầu tư				11.113.486.100
Tài sản không phân bổ				120.854.766.753
Tổng tài sản				487.918.069.257
Nợ phải trả của bộ phận	17.137.903.538	46.568.593.055	11.959.801.598	75.666.298.231
Nợ phải trả không phân bổ				160.906.209.933
Tổng nợ phải trả				236.572.508.164
Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021				
Doanh thu thuần	764.210.075.620	2.825.804.961.767	294.888.766.584	3.884.903.803.971
Các chi phí trực tiếp	(745.824.127.858)	(2.780.402.225.413)	(276.201.831.153)	(3.802.428.184.424)
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.385.947.762	45.402.736.354	18.686.935.431	82.475.619.547
Các chi phí không phân bổ				(42.377.290.102)
Thu nhập tài chính				5.211.008.694
Chi phí tài chính				(9.476.822.014)
Lợi nhuận trước				35.832.516.125

thuế				
Chi phí thuế TNDN				(7.295.964.225)
Lợi nhuận sau thuế				28.536.551.900
Vào ngày 31/12/2021				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	33.378.041.925	229.098.122.582	46.054.937.278	308.531.101.785
Tiền và các khoản tương đương tiền				31.673.305.162
Các khoản đầu tư				11.029.757.600
Tài sản không phân bổ				121.619.221.091
Tổng tài sản				472.853.385.638
Nợ phải trả của bộ phận	46.168.085.545	26.854.811.348	10.913.327.594	83.936.224.487
Nợ phải trả không phân bổ				137.755.751.221
Tổng nợ phải trả				221.691.975.708

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.707.832.782	31.673.305.162	52.707.832.782	31.673.305.162
Phải thu	87.979.488.312	75.198.363.687	85.577.062.586	72.033.523.017
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.903.577.200	13.499.577.200	11.113.486.100	11.029.757.600
Cộng	155.590.898.294	120.371.246.049	149.398.381.468	114.736.585.779
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	134.495.671.982	112.241.649.658	134.495.671.982	112.241.649.658
Phải trả người bán	75.332.775.436	83.813.142.902	75.332.755.436	83.813.142.902
Phải trả khác	7.261.162.074	6.789.539.905	7.261.162.074	6.789.539.905
Cộng	217.089.609.492	202.844.332.465	217.089.609.492	202.844.332.465

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn

lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2022 (Xem thuyết minh V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2022 và vào ngày 31/12/2022.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	217.089.609.492	=	228.564.012.259
Các khoản vay và nợ	134.495.671.982	-	123.323.746.383
Phải trả người bán	75.332.775.436	-	73.285.975.062
Phải trả khác	7.261.162.074	-	31.954.290.814
Số đầu năm	202.844.332.465	=	202.844.332.465

Các khoản vay và nợ	112.241.649.658	-	112.241.649.658
Phải trả người bán	83.813.142.902	-	83.813.142.902
Phải trả khác	6.789.539.905	-	6.789.539.905

7. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số năm trước
Từ 1 năm trở xuống	2.640.000.000	3.628.636.364
Trên 1 năm đến 5 năm	2.477.272.727	4.838.181.818
Trên 5 năm	-	-
Cộng	5.117.272.727	8.466.818.182

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 đồng (năm trước là 0 đồng).

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

9. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

10. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

11. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu


QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng


NGUYỄN THÚY ÁI

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc




NGUYỄN THỊ VIỆT ANH